

Số: *64* /2015/TTLT-BTC-
BCT- BCA-BQP

Hà Nội, ngày *08* tháng *5* năm 2015

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Quy định chế độ hóa đơn, chứng từ đối với
hàng hóa nhập khẩu lưu thông trên thị trường

Căn cứ Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thương mại và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 106/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2014 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 35/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Bộ trưởng Bộ Tài chính; Bộ trưởng Bộ Công Thương; Bộ trưởng Bộ Công an; Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng ban hành Thông tư liên tịch quy định chế độ hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chế độ hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá nhập

khẩu lưu thông trên thị trường bao gồm: Hàng hoá nhập khẩu đang trên đường vận chuyển; đang bày bán; để tại kho, bến, bãi, tại cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá nhập khẩu hoặc tại địa điểm khác (gọi chung là hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường); hướng dẫn xử lý vi phạm quy định về hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp nhập khẩu hàng hoá hoặc kinh doanh, mua, bán, vận chuyển, giao nhận hàng hoá nhập khẩu hoặc sản xuất, gia công hàng xuất khẩu được phép tiêu thụ tại Việt Nam (gọi chung là cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá nhập khẩu).

2. Cơ quan Thuế, cơ quan Hải quan, cơ quan Quản lý thị trường, cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển và các đơn vị, người có thẩm quyền kiểm tra, xử lý vi phạm đối với cơ sở kinh doanh hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan chế độ hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường.

Điều 3. Thời hạn xuất trình hoá đơn, chứng từ

1. Đối với hàng hóa nhập khẩu đang trên đường vận chuyển, đang bày bán, để tại kho, bến, bãi, điểm tập kết (trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này) thì cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa nhập khẩu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải xuất trình đầy đủ hoá đơn, chứng từ chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa theo quy định của pháp luật và Thông tư này ngay tại thời điểm kiểm tra.

2. Đối với hàng hoá nhập khẩu của cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa nhập khẩu đang bày bán, để tại kho, bến, bãi thuộc quyền sử dụng (kho, bến, bãi có đăng ký hoạt động kinh doanh với cơ quan có thẩm quyền) hoặc sở hữu của cơ sở đó thì việc xuất trình hóa đơn, chứng từ được thực hiện như sau:

a) Tại thời điểm kiểm tra, cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa nhập khẩu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải xuất trình bản sao hóa đơn, chứng từ có đóng dấu của cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa nhập khẩu để có căn cứ xác định hàng hóa nhập khẩu là hợp pháp;

b) Trong thời hạn 24 giờ liên tục, kể từ thời điểm kiểm tra, cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa nhập khẩu phải xuất trình đầy đủ hoá đơn, chứng từ bản chính chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa theo quy định của pháp luật và Thông tư này. Trường hợp cuối thời hạn 24 giờ liên tục, kể từ thời điểm kiểm tra nếu trùng vào thời gian nghỉ theo quy định thì việc xuất trình hồ sơ được thực hiện vào thời gian làm việc tiếp theo thời gian nghỉ và cơ quan kiểm tra phải ghi rõ thời gian, địa điểm yêu cầu xuất trình vào biên bản;

c) Tại thời điểm kiểm tra, nếu cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa nhập khẩu chưa xuất trình được hoá đơn, chứng từ để có căn cứ xác định tính hợp pháp

của hàng hóa nhập khẩu thì cơ quan kiểm tra hàng hoá tiến hành tạm giữ hàng hóa theo đúng quy định của pháp luật để xác minh tính hợp pháp của hàng hóa.

3. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa nhập khẩu xuất trình đầy đủ hồ sơ chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa nhưng cơ quan kiểm tra có căn cứ xác định nguồn gốc của hàng hóa nhập khẩu không hợp pháp thì cơ quan kiểm tra thực hiện việc tạm giữ hàng hóa, đối chiếu hồ sơ, xác minh làm rõ nguồn gốc hàng hóa đó để xử lý theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu gây thiệt hại cho cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa nhập khẩu.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Quy định về hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập khẩu vào nội địa

1. Đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu do cơ sở sản xuất, kinh doanh trực tiếp nhập khẩu khi vận chuyển từ cửa khẩu vào nội địa phải có hóa đơn, chứng từ theo từng trường hợp cụ thể sau:

a) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan khi vận chuyển phải có tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã được cơ quan Hải quan quyết định thông quan hoặc giải phóng hàng;

b) Trường hợp hàng hoá nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bao gồm hàng hóa nhập khẩu đưa về bảo quản, hàng hóa nhập khẩu vận chuyển về nơi làm thủ tục hải quan khác với cửa khẩu nhập thì khi vận chuyển từ cửa khẩu nhập vào nội địa phải có tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã được cơ quan Hải quan chấp thuận theo quy định. Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa nhập khẩu phải thực hiện đúng theo những nội dung phê duyệt của cơ quan Hải quan;

c) Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh nhập khẩu hàng hoá đăng ký tờ khai hải quan một lần hoặc nhập khẩu hàng hóa phải vận chuyển nhiều lần, bằng nhiều phương tiện vận tải thì phải có bản sao tờ khai hải quan hàng nhập khẩu theo các trường hợp nêu tại điểm a, b khoản này và Lệnh điều động của cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa nhập khẩu. Lệnh điều động phải ghi rõ số lượng, chủng loại hàng hóa vận chuyển của tờ khai hàng hóa nhập khẩu số, ngày, tháng, năm, nơi đi, nơi đến, phương tiện vận tải, biển số phương tiện vận tải.

2. Đối với hàng hoá nhập khẩu là hành lý của người nhập cảnh vào Việt Nam vượt quá tiêu chuẩn được miễn thuế thì phải khai hải quan và thực hiện các quy định của pháp luật về thuế, chính sách quản lý hàng hóa nhập khẩu. Khi vận chuyển hàng hoá vào nội địa phải có bản chính tờ khai hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan và bản chính biên lai nộp thuế nhập khẩu (nếu có).

3. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa nhập khẩu thu mua gom hàng cư dân biên giới nhập khẩu (gọi là cơ sở thu mua gom) để vận chuyển vào nội địa Việt Nam thì phải có hóa đơn, chứng từ theo từng trường hợp cụ thể sau:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa nhập khẩu thu mua gom trực tiếp vận chuyển hàng hóa vào nội địa để tiêu thụ phải có bản chính Bảng kê hàng hóa mua, bán, trao đổi của cư dân biên giới có xác nhận của cơ quan Hải quan hoặc Bộ đội Biên phòng (nơi không có các lực lượng Hải quan, Kiểm dịch); bản chính Biên lai thu thuế hàng hóa nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu vượt định mức miễn thuế hoặc hàng hóa nhập khẩu ngoài danh mục hàng trao đổi cư dân biên giới (nếu có) để chứng minh nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp của hàng hóa mua gom. Bảng kê hàng hóa mua, bán, trao đổi của cư dân biên giới theo mẫu do Bộ Tài chính hướng dẫn;

b) Trường hợp cơ sở thu mua gom bán hàng cho cơ sở sản xuất, kinh doanh khác để vận chuyển vào nội địa thì cơ sở thu mua gom xuất hóa đơn bán hàng theo quy định và chịu trách nhiệm về nguồn gốc hàng hóa. Cơ sở thu mua gom phải lưu giữ bản chính Bảng kê hàng hóa mua, bán, trao đổi của cư dân biên giới có xác nhận của cơ quan Hải quan hoặc Bộ đội Biên phòng (nơi không có các lực lượng Hải quan, Kiểm dịch); bản chính Biên lai thu thuế hàng hóa nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu vượt định mức miễn thuế hoặc hàng hóa nhập khẩu ngoài danh mục hàng trao đổi cư dân biên giới (nếu có) để chứng minh nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp của hàng hóa.

4. Đối với hàng hoá nhập khẩu đưa vào chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu thì phải có tờ khai hàng hoá nhập khẩu được cơ quan Hải quan xác nhận thông quan hàng hóa.

5. Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất, cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa nhập khẩu phải có chứng từ theo từng trường hợp cụ thể như sau:

a) Trường hợp hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất vận chuyển và lưu giữ tại các địa điểm theo quy định pháp luật trong nội địa phải có tờ khai tạm nhập đã được cơ quan Hải quan quyết định thông quan và biên bản bàn giao hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất;

b) Trường hợp đăng ký tờ khai tái xuất tại Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập và thực hiện việc tái xuất qua cửa khẩu khác cửa khẩu tạm nhập thì việc vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu tạm nhập đến cửa khẩu tái xuất phải có tờ khai tái xuất đã thông quan; khi vận chuyển đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, đúng tuyến đường, đúng thời gian, cửa khẩu xuất đã đăng ký. Trường hợp thay đổi cửa khẩu xuất đã đăng ký thực hiện theo quy định tại Khoản 10 Điều 61 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Đối với hàng hoá nhập khẩu là mặt hàng nhà nước quy định phải dán tem hàng nhập khẩu thì ngoài các hoá đơn, chứng từ áp dụng đối với từng trường hợp cụ thể, các hàng hoá nhập khẩu này phải có tem hàng nhập khẩu dán vào hàng hoá theo quy định.

7. Đối với hàng hoá nhập khẩu thuộc Danh mục hàng nhập khẩu có điều kiện ngoài các hoá đơn, chứng từ quy định đối với hàng nhập khẩu còn phải kèm theo các giấy tờ theo quy định của cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp các giấy tờ theo quy định của cơ quan có thẩm quyền đã nộp cho cơ quan Hải quan bản

chính thì phải có bản sao có xác nhận sao y bản chính của cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá nhập khẩu.

Điều 5. Quy định về hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá nhập khẩu lưu thông trong thị trường nội địa

1. Đối với hàng hoá của cơ sở sản xuất, kinh doanh trực tiếp nhập khẩu khi bày bán tại các cửa hàng hoặc lưu kho thì phải có Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ (đối với trường hợp cửa hàng hạch toán phụ thuộc cùng địa bàn tỉnh, thành phố), Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ hoặc hoá đơn (đối với trường hợp cửa hàng hạch toán độc lập hoặc không cùng địa bàn với trụ sở chính), Phiếu nhập kho (đối với trường hợp hàng hoá lưu kho).

2. Đối với hàng hoá nhập khẩu của cơ sở sản xuất, kinh doanh không trực tiếp nhập khẩu vận chuyển, bày bán hoặc lưu kho phải có hoá đơn, chứng từ của cơ sở bán hàng theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (sau đây viết tắt là Nghị định số 51/2010/NĐ-CP).

3. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh điều chuyển hàng hoá nhập khẩu cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu ở ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi cơ sở kinh doanh đó đóng trụ sở hoặc điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc; xuất trả hàng từ đơn vị phụ thuộc về cơ sở kinh doanh; xuất hàng đi chào hàng; xuất hàng tham gia hội chợ, triển lãm thì phải có hoá đơn hoặc Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo Lệnh điều động.

4. Đối với hàng hoá là sản phẩm gia công hoàn chỉnh nhập khẩu tại chỗ; nguyên, phụ liệu của các hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài hoặc các hợp đồng nhập nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu được phép tiêu thụ tại thị trường Việt Nam thì hoá đơn, chứng từ thực hiện như sau:

a) Trường hợp cơ sở sản xuất, gia công hàng xuất khẩu vận chuyển, lưu kho và bày bán tại cửa hàng hạch toán phụ thuộc cùng địa bàn tỉnh, thành phố phải có bản sao tờ khai hải quan hàng nhập khẩu và Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ;

b) Trường hợp cơ sở sản xuất, gia công hàng xuất khẩu vận chuyển, lưu kho và bày bán tại cửa hàng trực thuộc khác địa bàn hoặc cửa hàng trực thuộc cùng địa bàn hạch toán độc lập thì phải có bản sao tờ khai hải quan hàng nhập khẩu và Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ hoặc hoá đơn theo quy định;

c) Trường hợp cơ sở sản xuất, gia công hàng xuất khẩu bán cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác thì phải có hoá đơn theo quy định. Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu phục vụ hợp đồng gia công, sản phẩm gia công bán vào nội địa theo chỉ định của đối tác thuê gia công thì phải có tờ khai hải quan đã xác nhận thông quan theo quy định.

5. Trường hợp cơ sở sản xuất, gia công hàng xuất khẩu vận chuyển bán thành phẩm, nguyên, nhiên, vật liệu để gia công lại tại cơ sở gia công khác thì phải có Hợp đồng gia công lại kèm theo Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ và Lệnh điều động.

6. Đối với hàng hoá nhập khẩu mua của cơ quan có chức năng bán hàng tịch thu thì phải có hoá đơn do cơ quan có chức năng bán hàng tịch thu lập trong đó ghi rõ số lượng, chủng loại, giá trị từng loại hàng hoá.

7. Đối với hàng hoá nhập khẩu mua của cơ quan Dự trữ quốc gia phải có hoá đơn bán hàng của cơ quan Dự trữ quốc gia.

8. Đối với hàng hoá là quà biếu, quà tặng miễn thuế; hàng hoá miễn thuế bán trong các khu kinh tế cửa khẩu, nếu thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa thì hàng hoá khi lưu thông trên thị trường cơ sở sản xuất, kinh doanh phải có chứng từ chứng minh hàng hoá đã được kê khai, bản chính biên lai thu thuế nhập khẩu.

Điều 6. Hướng dẫn xử lý vi phạm hành chính

1. Hàng hóa nhập khẩu của cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá nhập khẩu thuộc một trong các trường hợp sau đây thì hàng hóa nhập khẩu bị coi là hàng hoá nhập lậu:

a) Hàng hóa nhập khẩu đang trên đường vận chuyển; đang bày bán; để tại kho, bến, bãi, điểm tập kết mà cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá nhập khẩu không xuất trình được các hóa đơn, chứng từ chứng minh tính hợp pháp trong thời hạn quy định tại Điều 3 Thông tư này;

b) Hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường có hoá đơn, chứng từ nhưng qua điều tra, xác minh của cơ quan chức năng xác định là hoá đơn, chứng từ không hợp pháp hoặc sử dụng bất hợp pháp hóa đơn. Hóa đơn không hợp pháp và sử dụng bất hợp pháp hóa đơn được quy định tại các khoản 8, khoản 9 Điều 3 Chương I Nghị định số 51/2010/NĐ-CP;

c) Hàng hóa nhập khẩu do cơ sở sản xuất, kinh doanh thu mua gom hàng hóa trao đổi cư dân biên giới xuất hóa đơn bán hàng cho cơ sở sản xuất, kinh doanh khác vận chuyển vào nội địa. Khi các cơ quan chức năng xác minh nguồn gốc hàng hóa mà không có đủ chứng từ quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá nhập khẩu mua, bán, vận chuyển hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường vi phạm các quy định về hoá đơn, chứng từ tại Chương II Thông tư này nhưng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự sẽ bị xử lý vi phạm hành chính theo các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực có liên quan như sau:

a) Tổ chức, cá nhân kinh doanh, vận chuyển, tàng trữ, giao nhận hàng hoá nhập lậu bị xử phạt theo Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ người tiêu dùng;

b) Trường hợp hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường không có hoặc có nhưng không đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định tại Chương II Thông tư này do hoả hoạn, mất, hỏng, rách và cơ sở sản xuất, kinh doanh đã làm thủ tục khai báo theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP; đồng thời, cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa nhập khẩu chứng minh được nguồn gốc hàng hoá

là hợp pháp (thông qua việc sao lại các chứng từ, hoá đơn từ các đơn vị phát hành) thì bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn;

c) Trường hợp các hành vi vi phạm các quy định về hóa đơn, chứng từ đối với hàng hóa nhập khẩu, lưu thông trên thị trường mà dẫn đến các hành vi khai sai làm thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn hoặc dẫn đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế thì bị xử lý truy thu thuế và xử phạt theo quy định tại Luật Quản lý thuế;

d) Các hành vi vi phạm các quy định về hoá đơn, chứng từ không thuộc các trường hợp nêu tại điểm a, b, c khoản này thì xử phạt theo các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực có liên quan.

Điều 7. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường thực hiện theo Luật xử lý vi phạm hành chính và các Nghị định của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, lĩnh vực thuế hoặc lĩnh vực hải quan.

Trường hợp vượt thẩm quyền hoặc không thuộc thẩm quyền xử phạt thì phải chuyển hồ sơ lên cơ quan cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền để xử lý. Khi chuyển hồ sơ phải thực hiện đúng thủ tục và chuyển đầy đủ tang vật, phương tiện bị tạm giữ hoặc bị tịch thu (nếu có); đồng thời, thông báo cho tổ chức, cá nhân vi phạm biết. Cơ quan có thẩm quyền xử lý sau khi ra quyết định xử lý vi phạm phải thông báo kết quả xử lý cho cơ quan chuyển hồ sơ.

2. Trường hợp cơ quan chức năng phát hiện vi phạm hành chính đối với hàng hoá nhập khẩu đang chịu sự kiểm tra giám sát của Cơ quan Hải quan thì xem xét, quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc chuyển cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan kiểm tra, xử lý vi phạm

1. Cơ quan Thuế, cơ quan Hải quan, cơ quan Quản lý thị trường, cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển và các đơn vị có thẩm quyền khi kiểm tra, xử lý vi phạm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường phải thực hiện theo đúng theo quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Khi kiểm tra hàng hoá lưu thông trên thị trường, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải lập biên bản, biên bản ghi rõ nội dung kiểm tra, dấu hiệu vi phạm pháp luật cần xác minh, làm rõ, các sai

phạm phát hiện qua kiểm tra (nếu có); lập Biên bản vi phạm hành chính đối với các trường hợp phát hiện sai phạm.

3. Bộ Tài chính xây dựng cơ sở dữ liệu tờ khai hàng hóa nhập khẩu điện tử; cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử có xác thực của cơ quan thuế. Các cơ quan trong quá trình kiểm tra thực hiện việc kết nối điện tử để xác thực chứng từ (tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu, hóa đơn).

4. Các lực lượng kiểm tra phải tuân thủ các quy định về công tác kiểm tra, kiểm soát hàng hoá lưu thông trên thị trường và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của mình.

Điều 9. Trách nhiệm, quyền của cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá nhập khẩu

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá nhập khẩu có trách nhiệm thực hiện đúng, đầy đủ chế độ hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá lưu thông trên thị trường quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật liên quan.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá nhập khẩu có quyền khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện hành chính về quyết định xử lý vi phạm hành chính. Cá nhân, tổ chức có quyền tố cáo hành vi trái pháp luật của người có thẩm quyền xử lý. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và khởi kiện vụ án hành chính.

Trong khi chờ giải quyết khiếu nại tố cáo hoặc chờ quyết định của Toà án, cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá nhập khẩu vẫn phải thực hiện theo đúng quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 10. Nghĩa vụ phối hợp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ:

1. Cung cấp thông tin, hồ sơ tài liệu có liên quan đến hàng hoá nhập khẩu cho cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm về nhập khẩu, kinh doanh hàng hoá nhập khẩu.

2. Phối hợp với các cơ quan chức năng và các lực lượng kiểm tra trong việc kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm về nhập khẩu hàng hoá và kinh doanh hàng hoá nhập khẩu.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2015.

2. Thông tư liên tịch này thay thế Thông tư liên tịch số 60/2011/TTLT - BTC - BCT - BCA ngày 12 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính, Bộ Công Thương và Bộ Công an hướng dẫn chế độ hóa đơn, chứng từ đối với hàng hóa nhập khẩu lưu thông trên thị trường.

3. Trường hợp các văn bản liên quan dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới kể từ ngày văn bản mới có hiệu lực thi hành.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng để xem xét hướng dẫn sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Thăng Hải

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG
THỨ TRƯỞNG**



Thượng tướng Nguyễn Thành Cung

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN
THỨ TRƯỞNG**



Thượng tướng Lê Quý Vương

Nơi nhận:

- VP. TW Đảng, VP. Quốc hội, VP. Chủ tịch nước, VP. Chính phủ;
- Tòa án NDTC, Viện KSNDTC;
- Các Bộ; Cơ quan ngang Bộ; Cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VP. Ban chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng;
- Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng;
- Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Công an, Cục Hải quan, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu VT: BTC, BCT, BCA, BQP.540

